

Chính sách phát triển

**Chiến lược công nghiệp hóa
Thay thế nhập khẩu hay thúc đẩy xuất khẩu**

James Riedel

Chiến lược công nghiệp hóa trong thập niên 60

Nội dung chính của chiến lược thay thế nhập khẩu

1. Vai trò dẫn đầu của nhà nước
2. Nhu cầu về chiến lược “Cú hích lớn” / “tăng trưởng cân bằng”
3. Chiến lược tăng trưởng không cân bằng cũng được đề xuất
4. Cần cú hích lớn của viện trợ nước ngoài để cất cánh
5. Bi quan xuất khẩu.

Chiến lược công nghiệp hóa trong thập niên 60

Tại sao là nhà nước mà không phải thị trường?

1. Ảnh hưởng của Đại Suy thoái
2. Chủ nghĩa Keynes
3. Thành công của kế hoạch hóa trong Thế Chiến II
4. Sự thành công hiển nhiên của Liên Xô
5. Phong trào giải phóng thuộc địa

Chiến lược công nghiệp hóa trong thập niên 60

Tại sao là công nghiệp hóa và tích lũy vốn?

1. Mô hình Lewis (1954) về nền kinh tế kép
2. Chẩn đoán của Lewis (1955): quá nhiều lao động, quá ít vốn
3. Chú trọng vào tốc độ đầu tư, không phải hiệu quả đầu tư
4. Harrod-Domar

Lập luận “Cú hích lớn” / “tăng trưởng cân bằng”

- Sản xuất công nghiệp có suất sinh lợi tăng dần theo qui mô do chi phí cố định.
- Nếu thị trường nội địa nhỏ (bi quan xuất khẩu loại bỏ thương mại) cầu sẽ không đủ để những doanh nghiệp đi trước hiện thực hóa lợi nhuận vì đầu tư công nghiệp sẽ không xảy ra, quốc gia này sẽ bị rơi vào bẫy cân bằng thấp chỉ có chính phủ mới mang lại lối thoát.
- Nếu nhiều nhà đầu tư cùng lúc tham gia sản xuất công nghiệp, theo như kế hoạch tài trợ cho chiến lược Cú hích lớn/tăng trưởng cân bằng, thì mỗi doanh nghiệp sẽ tạo ra cầu cho sản phẩm của doanh nghiệp khác, cho phép các doanh nghiệp đạt được qui mô sản xuất có lợi.
- Bẫy cân bằng thấp là kết quả của “ngoại tác tài chính” mà chính phủ có thể nội hóa bằng cách thúc đẩy (trợ cấp) hoạt động đầu tư phối hợp giữa nhiều khu vực kinh tế (như triển khai chiến lược cú hích lớn, tăng trưởng cân bằng).

Chiến lược này do Rosenstein-Rodan đề xuất đầu tiên (1943) và được Murphy, Shleifer và Vishny (1989) hợp thức hóa.

Bẫy cân bằng thấp là gì

Có hai mức cân bằng ổn định, k^*_{low} và k^*_{high} và cân bằng ngưỡng không ổn định k^*_{mid} . Cái bẫy sẽ bị phá vỡ bằng chiến lược đầu tư cú hích lớn và tăng trưởng cân bằng do chính phủ trợ cấp và điều phối.

Giả định:

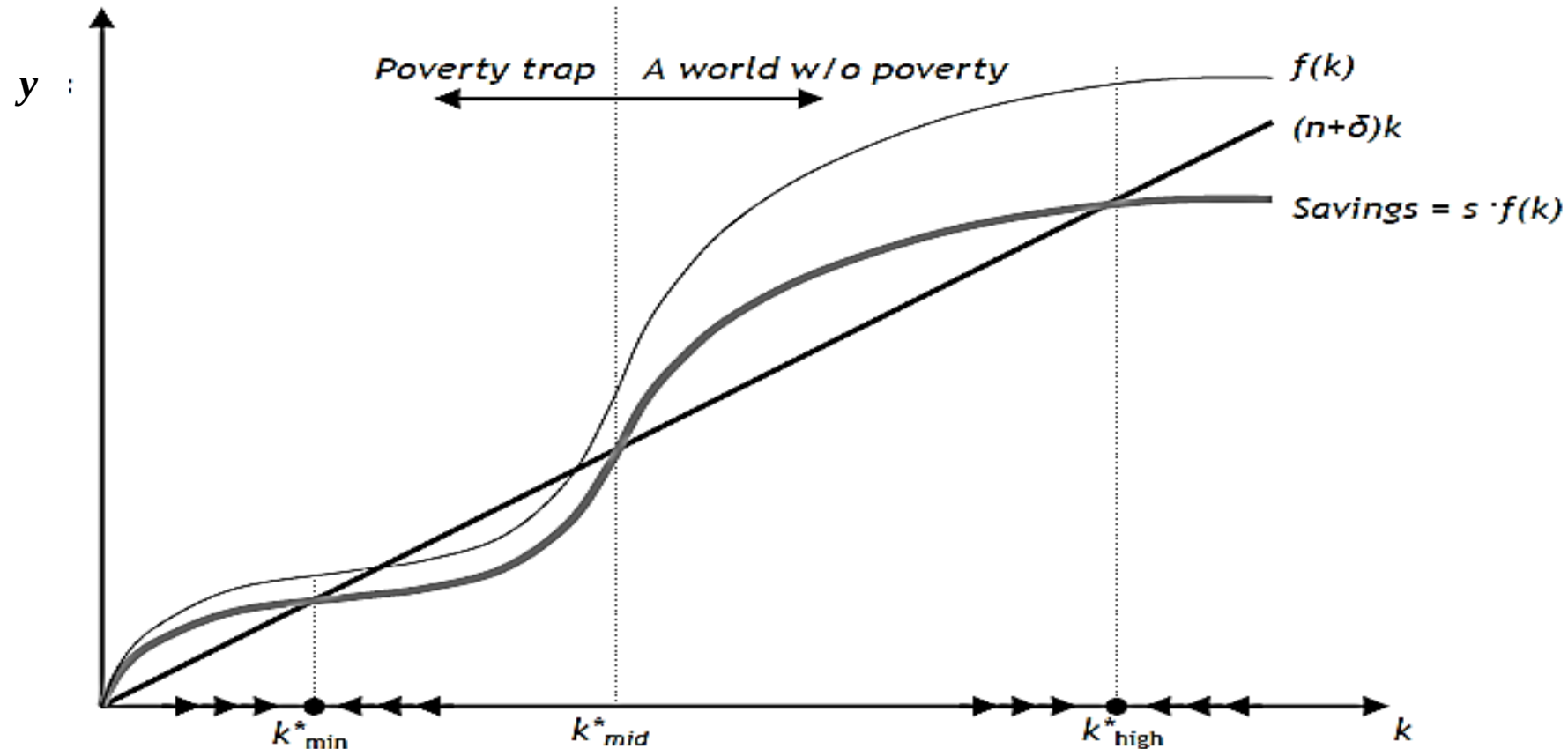
$$y = f(k)$$

$$y' > 0$$

$$y'' < 0 \text{ for } k < k^*_{\text{min}}$$

$$y'' > 0 \text{ for } k^*_{\text{min}} < k < k^*_{\text{mid}}$$

$$y'' < 0 \text{ for } k^*_{\text{mid}} < k < k^*_{\text{high}}$$



Lập luận “Cú hích lớn” / “tăng trưởng không cân bằng”

- Trường hợp tăng trưởng không cân bằng do Hirschman (1958) đề ra trên cơ sở rằng phát triển kinh tế bị ràng buộc do thiếu khả năng ra quyết định, đặc biệt liên quan đến quyết định đầu tư.
- Chiến lược đầu tư phù hợp khi đó là dẫn dắt các quyết định đầu tư tự chủ thông qua thúc đẩy các ngành có liên kết thuận và nghịch mạnh với các khu vực khác.
- Đầu tư vào các ngành có mối liên kết thuận và nghịch mạnh sẽ tạo ra những cơ hội đầu tư rõ rệt và thu hút những nhà đầu tư vốn trước đó không thấy được cơ hội đầu tư này.
- Điều cần thiết để thiết lập ưu tiên cho đầu tư hoạch định là bảng dữ liệu đầu vào – đầu ra để từ đó các nhà hoạch định có thể xác định sức mạnh tương đối của các mối liên kết thuận và nghịch trong các ngành khác nhau.

Priority for investment	Backward linkage	Forward linkage
<i>First</i>	High	High
<i>Second</i>	High	Low
<i>Third</i>	Low	High
<i>Fourth</i>	Low	Low

Liên kết thuận và nghịch là gì, đo lường như thế nào?

Ngành	1	2	3	F
1	X_{11}	X_{12}	X_{13}	F_1
2	X_{21}	X_{22}	X_{23}	F_2
3	X_{31}	X_{32}	X_{33}	F_3
V	V_1	V_2	V_3	$\Sigma V_i = \Sigma F_i$
X	X_1	X_2	X_3	ΣX_i

Ma trận giao dịch

X_{ij} = đầu vào của i trong ngành j

X_i = tổng sản lượng của j

F_j = cầu sau cùng đối với i

V = GTGT trong j

$\Sigma V_i = \Sigma F_i = \text{GDP}$

Sector	1	2	3	L_{Fi}
1	a_{11}	a_{12}	a_{13}	Σa_{1j}
2	a_{21}	a_{22}	a_{23}	Σa_{2j}
3	a_{31}	a_{32}	a_{33}	Σa_{3j}
L_{Bj}	Σa_{i1}	Σa_{i2}	Σa_{i3}	

Leontief Matrix: $A = \{a_{ij}\}$ where $a_{ij} = \frac{X_{ij}}{X_j}$

L_{Bj} = đo lường liên kết nghịch trong ngành j

L_{Fi} = đo lường liên kết thuận trong ngành i

Sector	1	2	3
1	r_{11}	r_{12}	r_{13}
2	r_{21}	r_{22}	r_{23}
3	r_{31}	r_{32}	r_{33}
L_{Tj}	Σr_{i1}	Σr_{i2}	Σr_{i3}

Inverse Leontief Matrix: $[I - A]^{-1} = \{r_{ij}\}$

$$XI - AX = F \Rightarrow X = [I - A]^{-1}F$$

Các thành phần của ma trận Leontief nghịch đảo $\{r_{ij}\}$ đo lường yêu cầu đầu vào gián tiếp trực tiếp, do đó số đo tổng liên kết là L_{Tj}

Kiểm định nổi tiếng của Yotopolous và Nugent's đối với giả thuyết của Hirschman (QJE 1974)

YN thiết lập Chỉ số Tuân thủ Hirschman (ρ_j) thông qua đối chiếu tốc độ tăng trưởng ngành (g_j) với số đo tổng liên kết ($\sum r_{ij}$) cho nhiều nước. Sau đó họ đối chiếu Chỉ số Tuân thủ Hirschman với tăng trưởng tổng thể của các nước này, với kết quả có ý nghĩa khẳng định giả thuyết.

Trục trặc nhỏ trong kiểm định: Riedel (QJE 1976) chỉ ra rằng nhiều nước trong mẫu khảo sát dựa nhiều vào đầu vào trung gian nhập khẩu (không sản xuất trong nước) có nghĩa là $\sum r_{ij}$ không đo lường liên kết nghịch. Sorry!

Khi các nước nhập khẩu đầu vào trung gian, thực chất họ đang thay hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu cho sản xuất đầu vào trung gian để nắm bắt lợi ích hiệu quả nguồn lực. Riedel (RESTAT 1975) chỉ ra rằng Đài Loan tiết kiệm khoảng NT\$ 59,000 chi phí nguồn lực trên mỗi \$1 triệu đầu vào trung gian bằng cách xuất khẩu hàng sản xuất công nghiệp thâm dụng lao động thay vì sản xuất yếu tố đầu vào trung gian thâm dụng vốn ở trong nước.

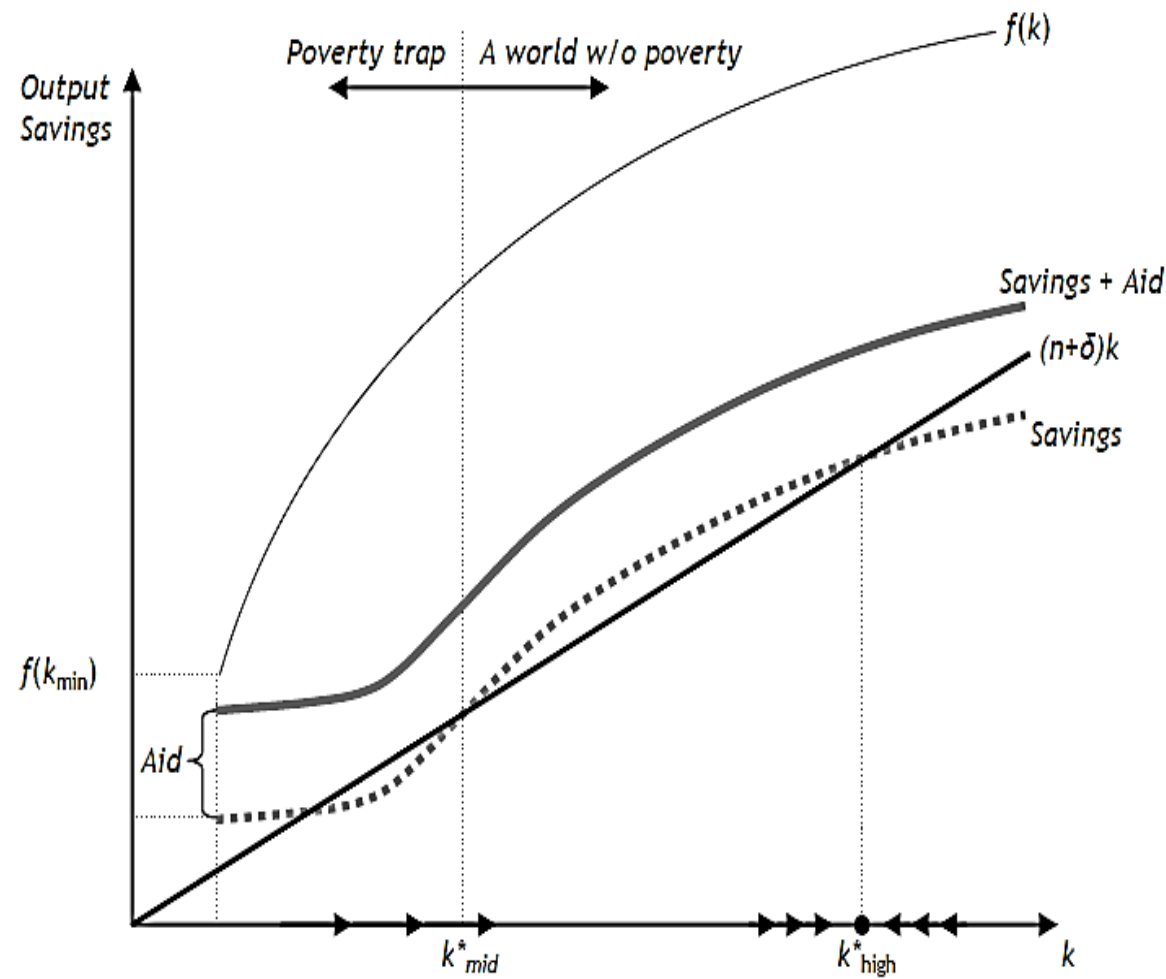
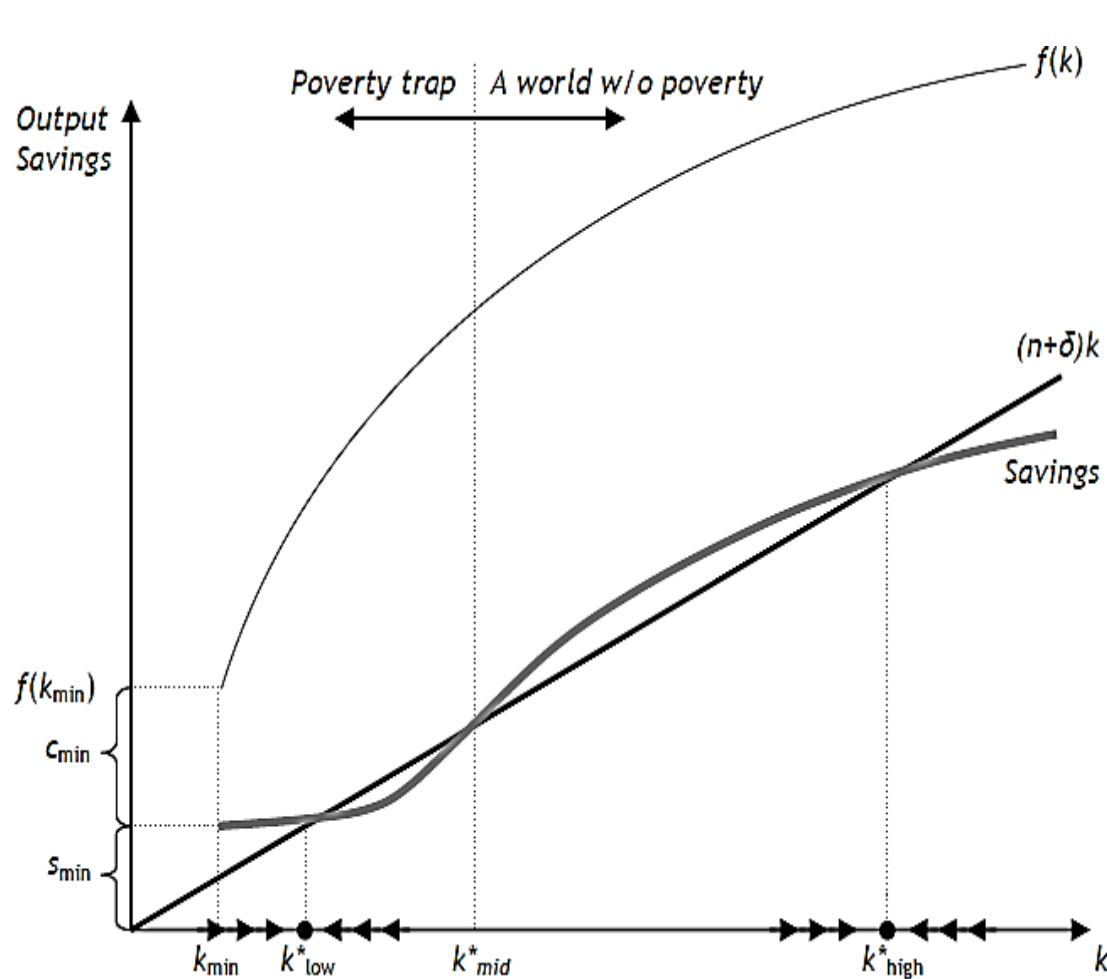
P. A. Yotopoulos and J.B Nugent, "A Balanced-Growth Version of the Linkage Hypothesis," *Quarterly Journal of Economics*, 87 (May 1973, 157-71

James Riedel. "Factor Proportions, Linkages and the Open Developing Economy", *Review of Economics and Statistics*, Vol. 57,, 487-494. Reprinted in *Readings in Input-Output Analysis* (Oxford, 1986)

James Riedel. "A Balanced Growth Version of the Linkage Hypothesis," *Quarterly Journal of Economics*, Vol. 90, May 1976, 319-322. Reprinted in *Input-Output Analysis*, London (2003)

Viện trợ nước ngoài và chiến lược Cú hích lớn

Việc mở lối thoát khỏi bẫy tiết kiệm mức thấp. $k_{\min}$ là k cần thiết để duy trì mức vừa đủ. k_{low} là cân bằng thấp ổn định. Để vượt qua k_{mid} và hội tụ với k_{high} nước này cần có cú hích lớn từ tiết kiệm nước ngoài (viện trợ)



Bằng chứng về vai trò phá bẫy nghèo của viện trợ

Easterly (2006) kiểm định giả thuyết bẫy nghèo và phát hiện:

- “Bẫy nghèo xét theo nghĩa tăng trưởng zero đối với các nước thu nhập thấp bị bác bỏ bởi dữ liệu của giai đoạn 1950-2001 và các đoạn kỳ trừ 1985-2001.
- Chia nhóm đáy 20% thành hai nhóm phụ, một nhóm nhận được viện trợ thấp hơn trung bình và nhóm nhận được nhiều hơn (2 đến 5 lần)— không phát hiện khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm này.
- Những trường hợp khởi sắc không được lý giải bằng viện trợ, theo Easterly, nhưng thay vào đó là bằng chất lượng thể chế, thực tế viện trợ đóng vai trò nhỏ ở những nước trải qua thời kỳ khởi sắc ổn định (xem hình bên dưới).
- Dữ liệu bác bỏ quan niệm cho rằng các nước được quản trị tốt mà nghèo thì có thể rơi vào bẫy nghèo (xem đồ thị).

Bảng chứng về vai trò phá bẫy nghèo của viện trợ

Ở các nước từng khởi sắc, viện trợ thường đóng vai trò tương đối nhỏ (Easterly, 2005)

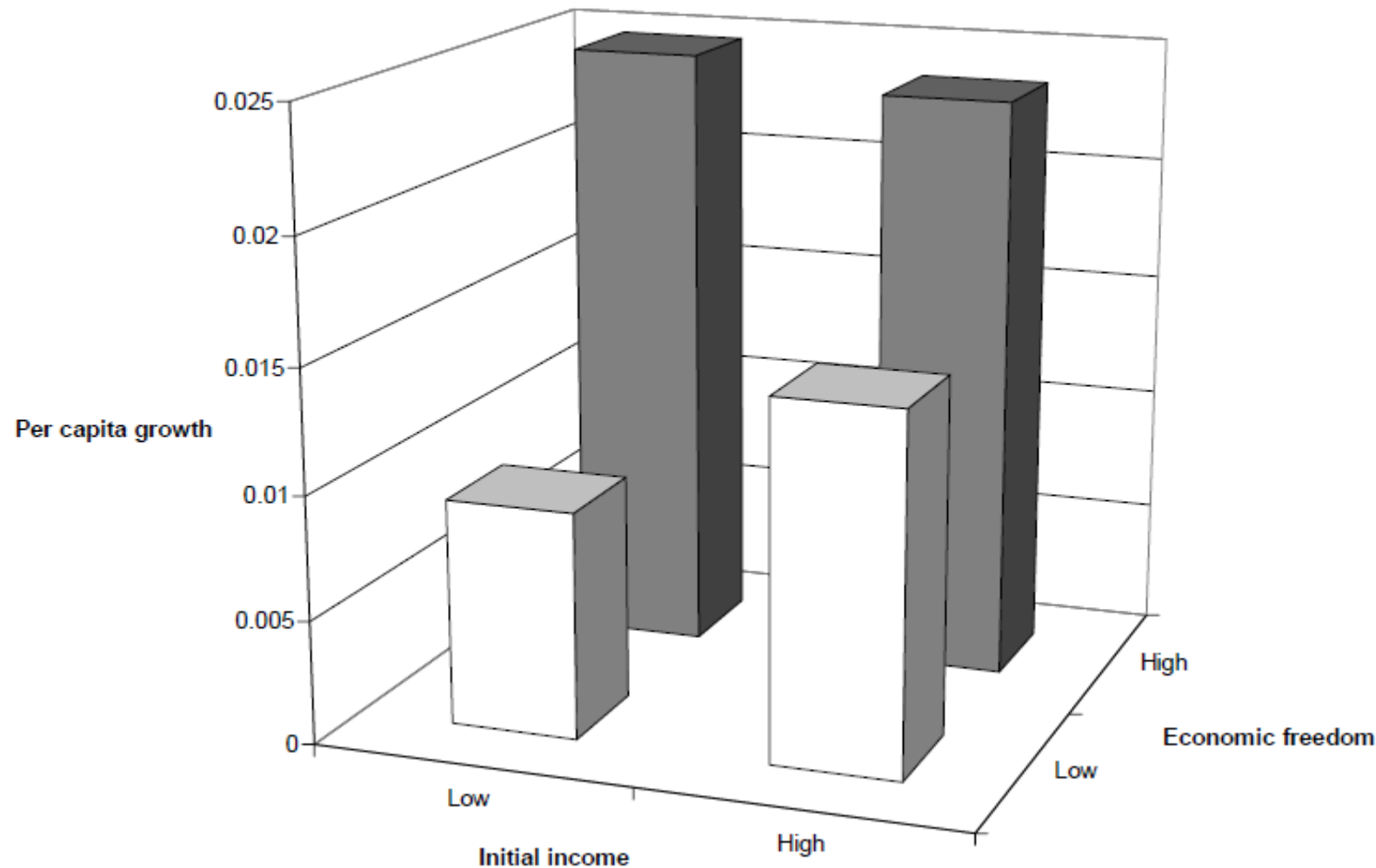
Country Name	Foreign aid as a percent of Gross National Income, 1960-75 except where noted
China	0.00
Hong Kong	0.11
India	1.82
Indonesia	3.93
Korea, Rep./1	8.39
Singapore	0.46
Taiwan, China/1	3.75
Thailand	0.90
<i>Median for whole sample</i>	<i>2.78</i>

Source: World Bank World Development Indicators

/1 Data refer to average 1953-75

Thêm bằng chứng về vai trò phá bẫy nghèo của viện trợ

Điều lý giải thành quả tăng trưởng là chất lượng của thể chế kinh tế chứ không phải là các nước có thu nhập trung bình hay thấp (Easterly, 2005)



Bằng chứng về Bi quan Xuất khẩu trong chiến lược Cú hích Lớn

Nội dung này sẽ được thảo luận nhiều hơn trong môn Ngoại thương, sau đây là một số ý chính:

- Lập luận của Nurkse (1954) cho rằng thương mại là đầu tàu tăng trưởng trong ½ sau thế kỷ 19 ở các nước mới định cư (Bắc và Nam Mỹ, Úc và New Zealand), nhưng không có vai trò tương tự cho các nước đang phát triển trong ½ sau của thế kỷ 20. Lập luận này vốn được dùng làm cơ sở tri thức biện luận cho chiến lược thay thế nhập khẩu đã bị Kravis (EJ 1970) bác bỏ. Ông chứng minh rằng thương mại là “giúp việc”, không phải đầu tàu tăng trưởng trong thế kỷ 19 và rằng triển vọng thương mại đối với các nước đang phát triển trong thế kỷ 20 còn mạnh hơn cả thế kỷ trước.
- Lập luận của Lewis (AER 1980) cho rằng thương mại là đầu tàu tăng trưởng ở các nước đang phát triển trong ba thập niên đầu sau Thế chiến II, nhưng không thể kỳ vọng có vai trò tương tự hơn nữa vì tình hình kinh tế suy giảm ở các nước tiên tiến. Riedel (EJ 1984) bác bỏ lập luận này khi đưa ra bằng chứng cho thấy thương mại hỗ trợ chứ không phải là đầu tàu tăng trưởng của các nước kém phát triển trong những thập niên gần đây của thế kỷ 20.
- Bằng chứng kinh tế lượng về độ co dãn cầu theo giá thấp đối với hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển, là ngược với bằng chứng thông thường (và một số bằng chứng kinh tế lượng) cho thấy các nước đang phát triển thực chất phải chấp nhận giá trên thị trường thế giới.

Bi quan xuất khẩu: Lý thuyết so với thực tế

Những dự phóng này được thực hiện trong thập niên 60 bởi Hollis Chenery (giáo sư Harvard và Nhà Kinh tế trưởng của WB) trên cơ sở rằng các nước lớn đạt lợi thế theo qui mô. Ít có hy vọng cho các nước nhỏ khi phải phụ thuộc vào thương mại.

	1960s projection of per capita income in 1976		1960 estimate of GDP growth rates 1962-75		Per capita income in 1990
	Estimate	Realized	Estimate	Realized	
India	213	65	5.3	3.4	340
Pakistan	174	75	5.3	6.0	370
Sri Lanka	289	46	5.0	4.2	430
Taiwan	258	316	7.0	9.4	8,000
Hong Kong	488	324			10,350
South Korea	250	201	5.0	10.1	4,400
Singapore	859	268			10,450

Source: World Bank, World Development Report, 1991.

Cơ sở sai lầm của giả thuyết bi quan xuất khẩu

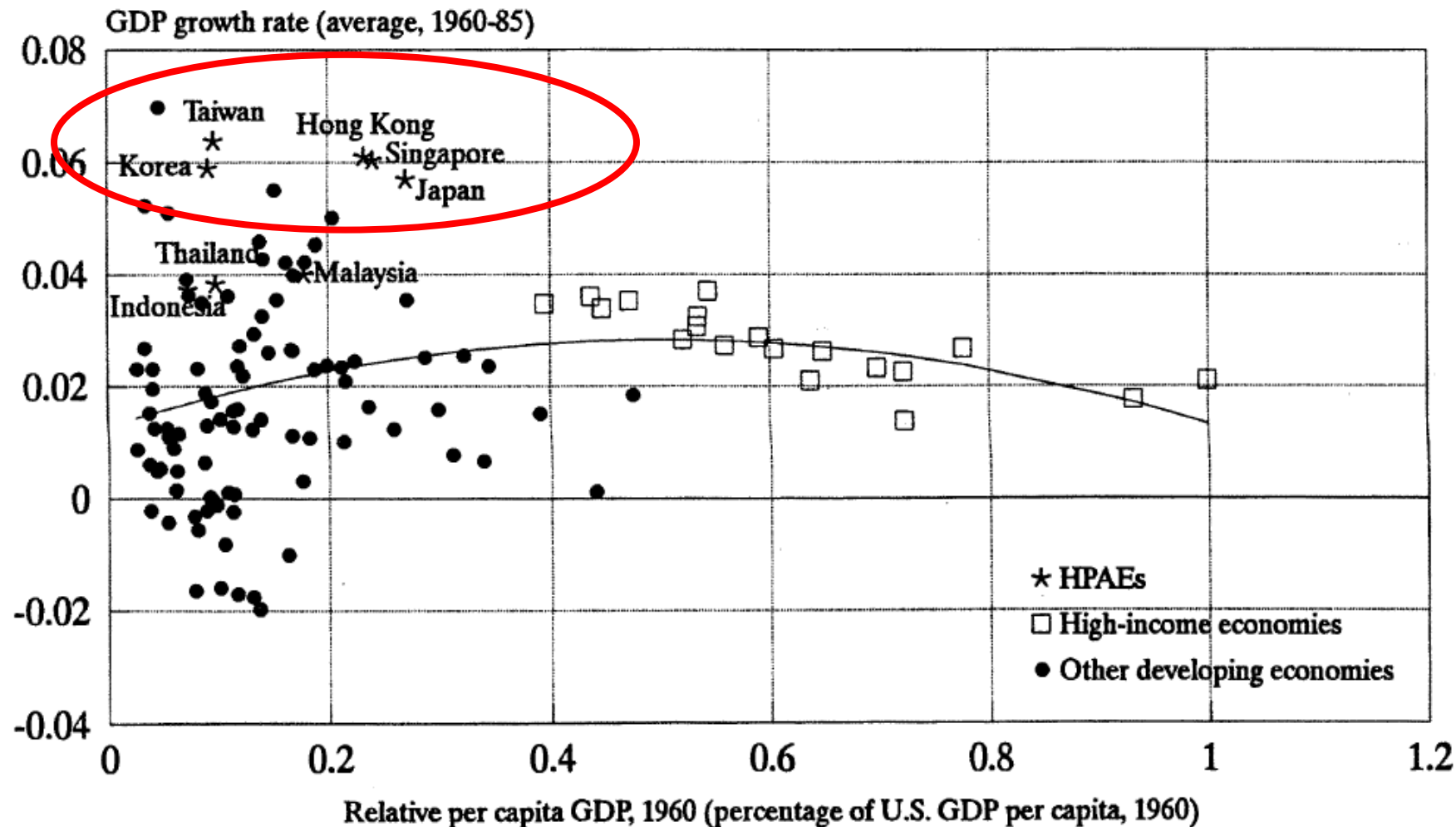
Thương mại và chiến lược công nghiệp hóa thời kỳ 1990

Nội dung chính

- Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu thay thế ISI như là quan điểm chính thống
- Tăng trưởng TFP thay thế tích lũy vốn: trọng tâm chiến lược
- “Định giá đúng” trở thành khẩu hiệu thời này
- SOEs phải tư nhân hóa
- FDI là tốt, nhưng đầu tư gián tiếp là nguy hiểm (khủng hoảng nợ Latin)
- Viện trợ nước ngoài cần sử dụng để thúc đẩy cải cách, không phải xây dựng cơ sở hạ tầng
- Đồng thuận Washington ra đời

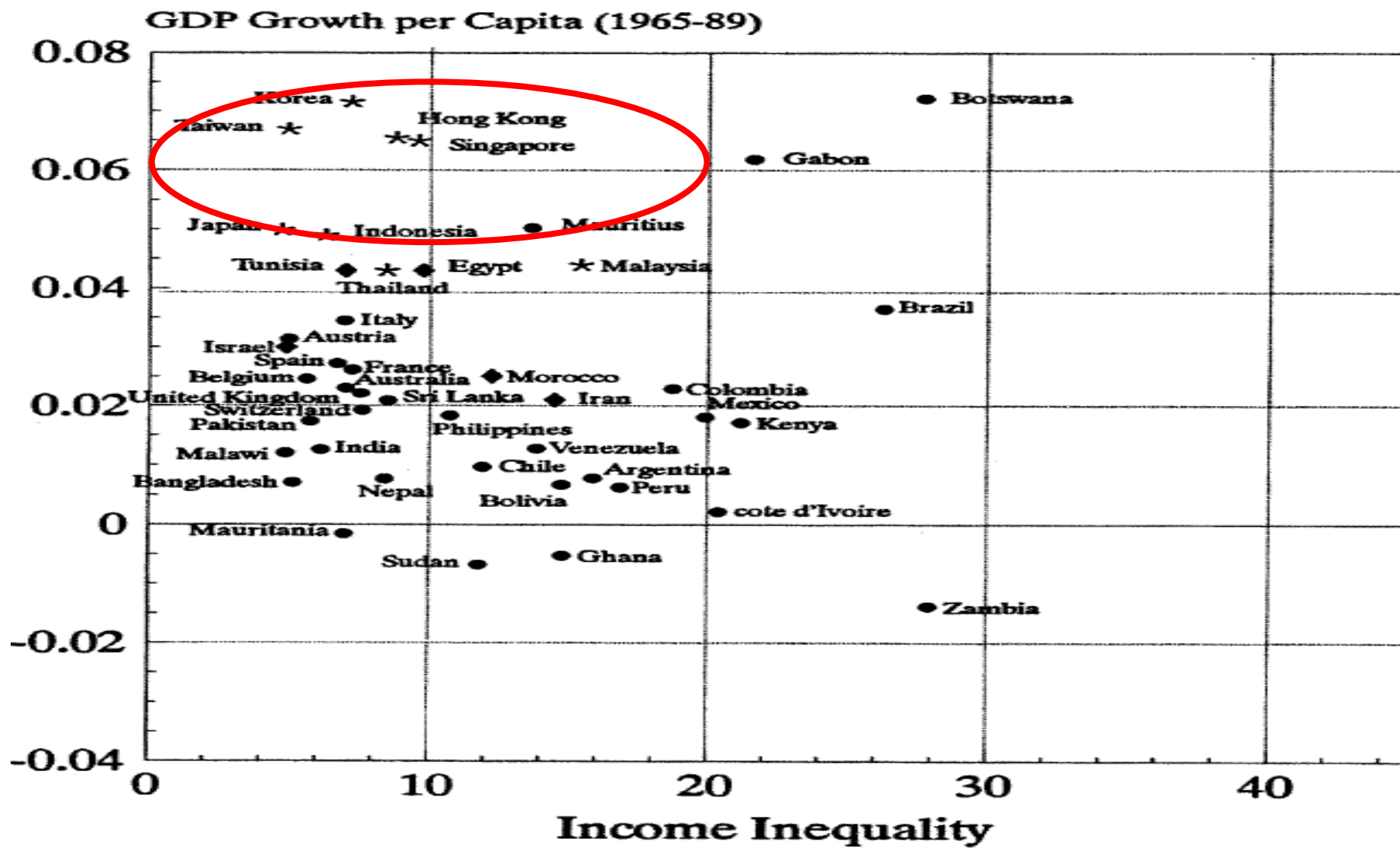
Nguồn gốc chiến lược EOI: những con hổ châu Á

Chiến lược ISI sinh ra trong lý thuyết, nhưng chiến lược EOI được sinh ra từ thực tế kinh nghiệm của bốn con hổ châu Á



Nguồn gốc chiến lược EOI: những con hổ châu Á

EOI không chỉ mang lại tăng trưởng nhanh, mà còn phân phối thu nhập bình đẳng



Đo bằng tỉ trọng thu nhập của 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất

EOI là gì và không phải là gì?

Định nghĩa: b.q. $EER_X = \text{b.q. } EER_M$ (chiến lược thúc đẩy xuất khẩu, điểm Y)

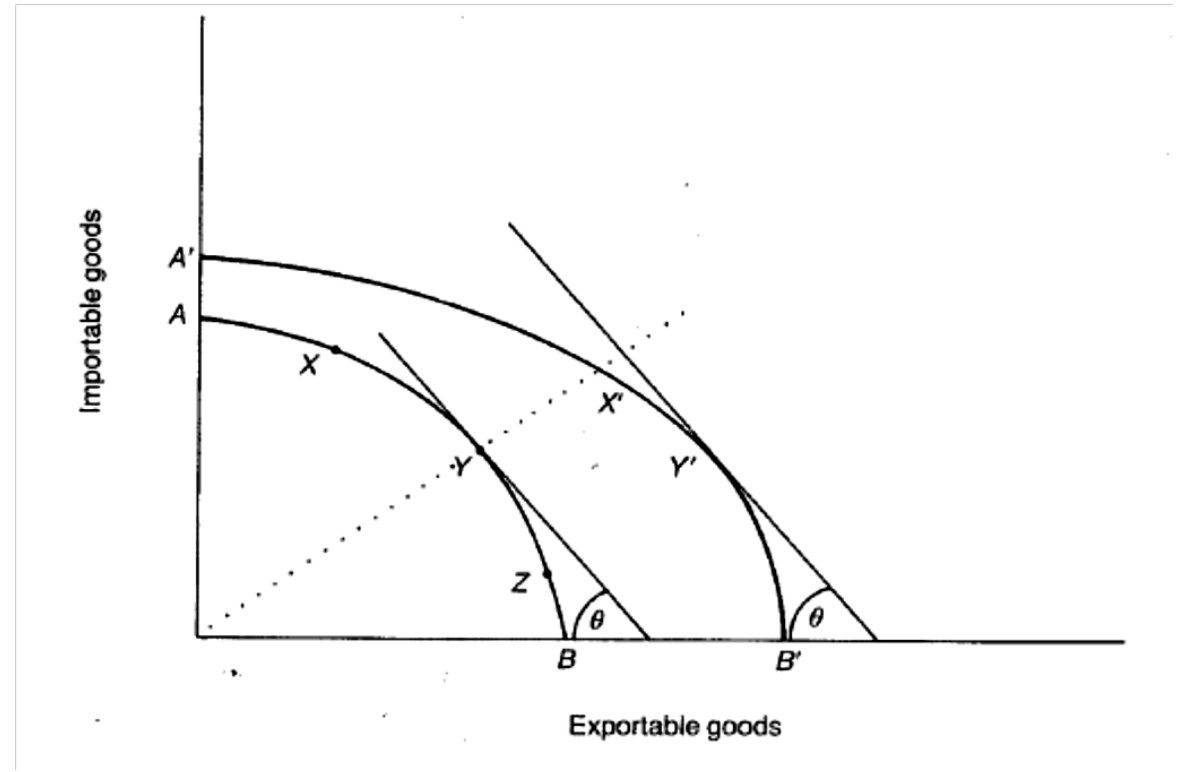
b.q. $EER_X < \text{b.q. } EER_M$ (chiến lược thay thế nhập khẩu, điểm X)

b.q. $EER_X > \text{b.q. } EER_M$ (chiến lược thúc đẩy siêu xuất khẩu, Z)

Bhagwati (1988): “ EER_X bình quân và EER_M bình quân có thể và thật sự che dấu những khác biệt lớn giữa hàng hóa xuất khẩu và giữa những hàng hóa nhập khẩu”

Tại sao không phải là thương mại tự do (PPF $A'B'$)?

Trường hợp EP là dựa vào kinh nghiệm, không phải lý thuyết. Lý thuyết được đưa ra là để chứng minh rằng những gì có tác dụng trong thực tế cũng có tác dụng trong lý thuyết!



James Riedel, “Strategy Wars: The State of Debate on Trade and Industrialization in Developing Countries,” in Charles S. Pearson and James Riedel, eds. *The Direction of Trade Policy*, (Oxford: Basil Blackwell Ltd., 1990) 130-150

Diễn dịch lại EOI và các con hổ châu Á

Một số trích dẫn từ cuốn “The Myth of Asia’s Miracle” (1994) của Paul Krugman

“Các nước đang công nghiệp hóa mới ở châu Á, cũng như Liên Xô thập niên 50, đã đạt được tăng trưởng nhanh chóng chủ yếu thông qua việc huy động nguồn lực đáng kinh ngạc...thay vì cải thiện hiệu quả.”

“Giả thuyết cho rằng không có tiến bộ công nghệ không thể bị bác bỏ đối với bốn quốc gia công nghiệp hóa mới Đông Á.”

“Tâm lý phấn khích lan rộng về sự phát triển bùng nổ của châu Á đáng bị vài gáo nước lạnh...triển vọng tương lai của sự tăng trưởng đó sẽ có nhiều hạn chế hơn so với những gì ta có thể hình dung”

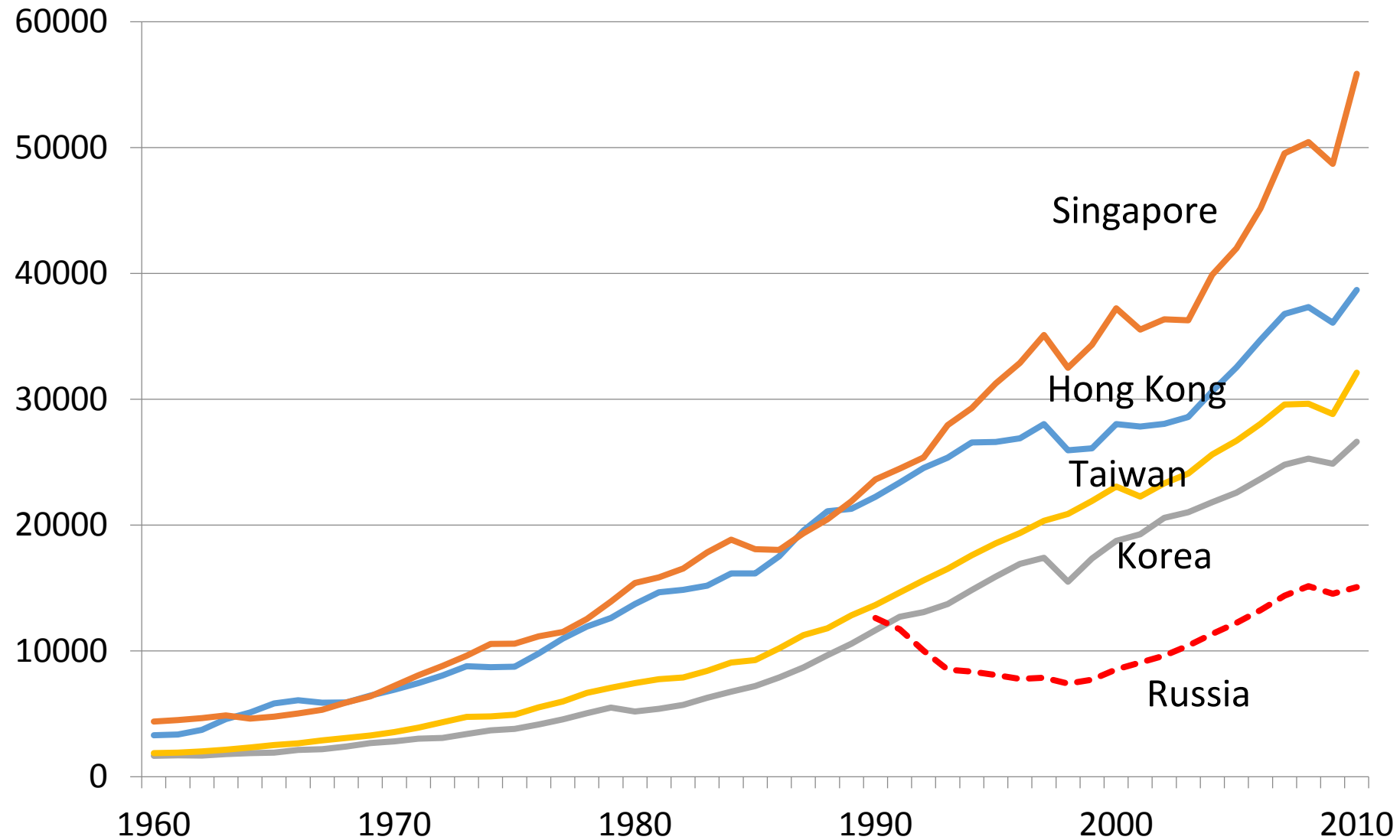
Young, nói một cách thi ca rằng một khi xét đến tăng trưởng đầu vào nhanh chóng, thì kết quả năng suất của các con hổ sẽ giảm từ đỉnh cao Olympic xuống đồng bằng Thessaly.”

Alwyn Young. “The Tyranny of Numbers: Confronting the Statistical Reality of East Asian Growth,” *Quarterly Journal of Economics*, 110 (Aug. 1995), 641-680

James Riedel. “The Tyranny of Numbers or the Tyranny of Methodology: Explaining the East Asian Growth Experience,” *Annals of Economics and Finance*, 8 (2007) 385-396.

Sự chuyên chế của số liệu phản công!

Real 2005 PPP dollars



Diễn dịch lại EOI và các con hổ châu Á

Chiến lược ISI sinh ra từ lý thuyết và die trong thực tế!

Chiến lược EOI sinh ra trong thực tế nhưng bị lý thuyết công kích.

Công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu và nguyên tắc lợi thế so sánh mà nó lấy làm cơ sở vẫn đang được tranh luận về mặt lý thuyết và thực tiễn...đây sẽ là nội dung bài giảng lần tới!

